

# **ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 4.0: TRƯỜNG HỢP CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

**Phan Thị Xuân Hương<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Ngọc<sup>1</sup>**

Ngày nhận bài: 04/11/2022; Ngày phản biện thông qua: 08/02/2023; Ngày duyệt đăng: 31/5/2023

## **TÓM TẮT**

Bài viết này xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến động lực học tập của sinh viên thuộc các khoa Kinh tế, Kế toán – Tài chính và Du lịch, trường Đại học Nha Trang. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp định tính và định lượng với các kỹ thuật phân tích như thống kê mô tả, hệ số tin cậy Cronbach's alpha, và phân tích nhân tố khám phá (EFA), hồi quy đa biến, ANOVA một nhân tố. Kết quả phân tích 701 mẫu khảo sát cho thấy, có 3/5 nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến động lực học tập sinh viên là: Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy, Chương trình đào tạo, Yếu tố xã hội và môi trường công nghệ. Từ kết quả phân tích trên, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp giúp cải thiện động lực học tập cho sinh viên.

**Từ khóa:** sinh viên, động lực học tập, Trường Đại học Nha Trang.

## **1. MỞ ĐẦU**

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) giúp các quốc gia có cơ hội phát triển thịnh vượng hơn, kết nối và hội nhập nhanh chóng, nhưng đồng thời cũng mang lại những thách thức về thất nghiệp, việc làm, bất bình đẳng, gia tăng sự dễ bị tổn thương cho các nhóm đối tượng trong xã hội. CMCN 4.0 nâng cao năng suất nhờ biến đổi phương thức vận hành và mối quan hệ giữa các yếu tố của quá trình sản xuất. Cuộc CMCN 4.0 tác động nhiều mặt, không chỉ về kinh tế, công nghệ sản xuất, mô hình quản lý mà còn cả các tác động về xã hội và giáo dục, trong đó đặc biệt là giáo dục đại học. Tri thức sẽ là yếu tố quan trọng của sản xuất trong tương lai và làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các mảng “kỹ năng thấp/lương thấp” và “kỹ năng cao/lương cao”.

Việc nghiên cứu động lực cho sinh viên trong bối cảnh mới sẽ giúp cho Nhà trường có những cách thức tiếp cận phù hợp trong tổ chức đào tạo, tạo lập môi trường giáo dục hội nhập để nâng cao động lực học tập cho người học, nâng cao khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm của người học, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội về nguồn lực lao động chất lượng cao.

Kết quả sinh viên yếu kém của trường Đại học Nha Trang năm 2019 - 2020 chiếm 32%. Tỷ lệ ra trường đúng hạn của sinh viên K57 (năm 2019), sinh viên K58 (năm 2020) và sinh viên K59 (năm 2021) của nhóm ngành kinh tế, kế toán, tài chính và du lịch chỉ chiếm tương ứng 61%, 73% và 68,5%. Đây là những con số thể hiện kết quả học tập của sinh viên khá thấp. Do vậy, cần sự nghiên cứu, phân tích, đánh giá để cải thiện tình trạng này, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín,

thương hiệu của Nhà trường.

Động lực học tập có ảnh hưởng nhất định đến kết quả học tập, kết quả học tập của sinh viên còn thấp là bởi họ chưa có động lực học tập đúng đắn. Động lực học tập giúp sinh viên có nguồn năng lượng mạnh mẽ, giúp họ học tập tốt, điều này giúp sinh viên thu nhận được kết quả tốt, tạo cơ sở cho họ thích nghi với môi trường công việc khi ra trường. Nhờ vậy, Nhà trường sẽ đào tạo ra những sinh viên có năng lực thỏa mãn các yêu cầu của thị trường lao động; xã hội sẽ đón nhận thêm ngày càng nhiều những lao động hữu ích, tích cực giúp gia tăng sự phát triển. Bởi vậy, động lực học tập của sinh viên là vấn đề mà cả gia đình, nhà trường và xã hội cùng quan tâm. Chính vì thế, rất cần có nghiên cứu về động lực học tập của các sinh viên, giúp tìm ra những nhân tố ảnh hưởng tích cực đến động lực học của sinh viên, từ đó đề xuất với giảng viên, với Nhà trường và gia đình nhằm thúc đẩy, nâng cao động lực học cho sinh viên. Điều này rất quan trọng cho cả sinh viên và nhà trường, nhất là trong điều kiện hiện nay khi có sự cạnh tranh ngày càng lớn mạnh giữa các trường Đại học trong bối cảnh cách mạng 4.0 đang diễn ra.

## **2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

#### **2.1.1. Khái niệm động lực và động lực học tập**

Động lực là những gì thôi thúc bạn phải hành động. Động lực tạo nên cảm hứng để bạn thực hiện một điều gì đó hoặc theo đuổi mục tiêu nào đó. Trong cuộc sống đời thường, thuật ngữ “động lực” thường được sử dụng nhằm mô tả tại sao một ai đó lại phải nỗ lực làm một việc gì đó. Có những việc, họ làm vì lý trí, nhưng cũng có những việc họ làm

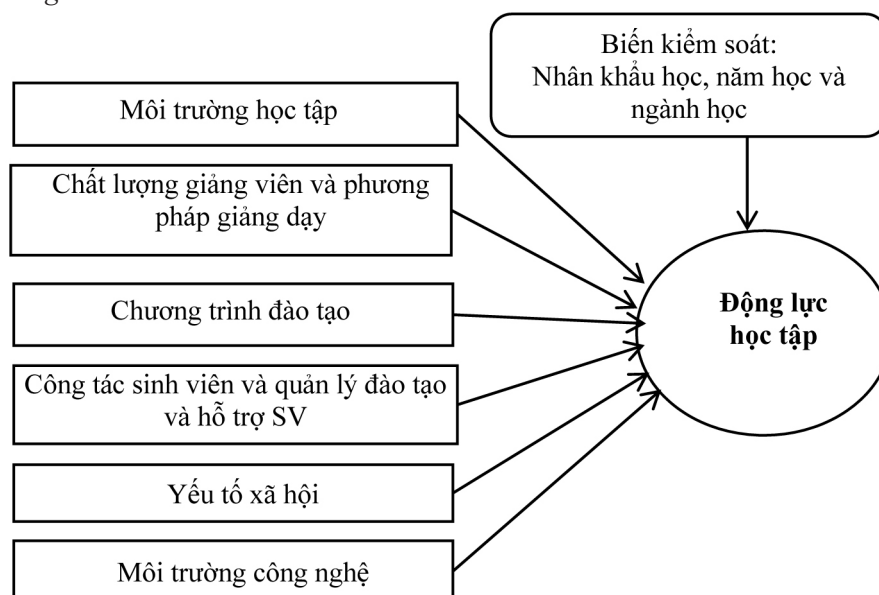
<sup>1</sup>Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nha Trang;

Tác giả liên hệ: Phan Thị Xuân Hương; ĐT:0909367304; Email: huongptx@ntu.edu.vn.

vi đam mê. Có thể nói, “động lực” xuất hiện nhờ bởi sự thúc đẩy của các yếu tố bao gồm cả về sinh học, cảm xúc, xã hội và nhận thức.

Động lực học tập là “khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong việc học (Bomia và cộng sự, 1997); là “sự nỗ lực cố gắng để có kết quả một công việc nào đó (DuBrin, 2008). Động lực học tập của sinh viên “phản ánh mức độ định hướng, tập trung và nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập những nội dung của môn học” (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

### 2.1.2. Mô hình nghiên cứu



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Giả thuyết H1: Môi trường học tập có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

Giả thuyết H2: Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

Giả thuyết H3: Chương trình đào tạo có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

Giả thuyết H4: Công tác sinh viên, quản lý đào tạo và hỗ trợ sinh viên có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

Giả thuyết H5: Yếu tố xã hội có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

Giả thuyết H6: Môi trường công nghệ có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên liên ngành Kinh tế - Kế toán – tài chính và Du lịch Trường Đại học Nha Trang trong bối cảnh mạng KHCN 4.0.

Dựa trên các mô hình nghiên cứu về động lực học tập của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016); Lê Thị Bình và Nguyễn Minh Ngọc - (2018); Ngô Đình Tâm (2018); Phan Thị Phương Nam và các cộng sự (2018); Lưu Chí Danh và các cộng sự (2021), nghiên cứu này đề xuất mô hình gồm 6 yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên (Hình 1), bao gồm: (1) Môi trường học tập; (2) Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy; (3) Chương trình đào tạo; (4) Công tác sinh viên, quản lý đào tạo và hỗ trợ SV, (5) Yếu tố xã hội; và (6) Môi trường công nghệ.

### 2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

Để nghiên cứu được sâu hơn, cần chọn đối tượng nghiên cứu có điểm chung giống nhau về ngành học. Các nhóm ngành Kinh tế, Kế toán – tài chính và Du lịch thuộc những khối ngành gần nhau (kinh doanh và quản lý; khoa học xã hội và hành vi, khách sạn - du lịch) của trường Đại học Nha Trang, và có quy mô sinh viên chiếm hơn 50% quy mô sinh viên toàn trường, nên được ưu tiên nghiên cứu. Khảo sát được thực hiện đối với sinh viên từ năm thứ 2 trở đi, tức là đã trải qua quá trình học tập tại trường, chịu ảnh hưởng và tác động của môi trường học tập tại trường.

### 2.2.3. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo ngành học và số năm học của sinh viên.

Kích thước mẫu được xác định dựa trên công thức Yamane (1967),  $n = N / (1 + N \cdot e^2)$ . Trong đó: n là cỡ mẫu; N là tổng mẫu; e là sai số (% sai số cho phép).

Số sinh viên của khối ngành Kinh tế - Kế toán – tài

chính và Du lịch Trường Đại học Nha Trang năm 2020 - 2021 là  $N = 7234$  người. Nghiên cứu chọn sai số cho phép  $e = 5\%$ . Vậy ta có cỡ mẫu tối thiểu phải là  $n = N / (1 + N \cdot e^2) = 7234 / (1 + 7234 \cdot 0,05^2) = 379$  sinh viên.

Thực hiện thu thập mẫu điều tra thông qua ứng dụng Google Form kết hợp với phát bảng câu hỏi, đã có 790 sinh viên tham gia khảo sát. Sau khi loại bỏ những câu trả lời không hợp lệ, số mẫu thu về là 701 mẫu từ 3 khoa.

2.2.4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm sinh viên cùng các chuyên gia, thống kê mô tả, phân tích Cronbach's alpha, EFA (Exploratory Factor Analysis), phân tích hồi quy bội nhằm kiểm tra sự tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc (động lực học tập). Các số liệu thu thập được xử lý thông qua phần mềm SPSS 26.0.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Với 701 câu trả lời thu về được mã hóa và được xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 26.0 (Bảng 1).

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nội dung	Tần suất	Tỷ lệ (%)
<b>Giới tính</b>		
Nữ	572	81,6
Nam	123	17,5
LGBT	6	0,9
<b>Năm học</b>		
Năm thứ hai	227	32,4
Năm thứ ba	305	43,5
Năm thứ tư	169	24,1
<b>Khoa/viện</b>		
Kinh tế	309	44,1
Kế toán - Tài chính	121	17,3
Du lịch	271	38,7

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của nhóm tác giả.

3.1. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để loại các biến không phù hợp. Các biến có hệ số

tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi độ tin cậy đạt từ 0,6 trở lên (Hair et al., 1998) (Bảng 2).

Bảng 2. Kết quả đánh giá thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Mã biến	Tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation)	Hệ số Cron-bach Alpha
1	Môi trường học tập (MT) $\alpha = 0,869$	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được nâng cấp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	MT1	0,658	0,851
		Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động học tập và nghiên cứu.	MT2	0,673	0,847
		Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân sinh viên.	MT3	0,707	0,839
		Có hệ thống phòng học với các trang thiết bị phù hợp phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	MT4	0,768	0,822
		Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của sinh viên.	MT5	0,666	0,848

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Mã biến	Tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation)	Hệ số Cron-bach Alpha
2	Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy (GV) $\alpha = 0,938$	Giảng viên tham gia giảng dạy là người có kiến thức chuyên môn rộng.	GV1	0,713	0,934
		Các thắc mắc của sinh viên luôn được giảng viên hỏi đáp nhanh chóng.	GV2	0,768	0,931
		Giảng viên có phương thức truyền đạt sinh động, dễ hiểu.	GV3	0,774	0,931
		Giảng viên quan tâm đến việc học tập của sinh viên.	GV4	0,763	0,931
		Giảng viên sẵn sàng giúp đỡ sinh viên cả ngoài giờ làm việc.	GV5	0,737	0,933
		Giảng viên đánh giá kết quả học tập của người học một cách công bằng.	GV6	0,785	0,930
		Kết quả đánh giá được giảng viên phản hồi kịp thời để sinh viên cải thiện việc học tập.	GV7	0,739	0,933
		Giảng viên thường xuyên sử dụng phương pháp thảo luận và các phương pháp giảng dạy tích cực khác trong giờ học.	GV8	0,759	0,932
		Giảng viên giới thiệu đầy đủ tài liệu học tập cho SV.	GV9	0,693	0,935
		Giảng viên sử dụng các tình huống nghiên cứu thực tế vào trong bài giảng.	GV10	0,775	0,931
3	Chương trình đào tạo (CT) $\alpha = 0,881$	Bạn hài lòng với chuyên ngành đào tạo bạn đang theo học.	CT1	0,669	0,864
		Chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý.	CT2	0,671	0,864
		Có sự đa dạng trong sự lựa chọn giờ học, lớp học, giáo viên giảng dạy.	CT3	0,543	0,879
		Chương trình đào tạo đáp ứng kỳ vọng của bạn về các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này.	CT4	0,779	0,850
		Chuyên ngành bạn đang theo học có tương lai phát triển rất tốt.	CT5	0,588	0,873
		Các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế rất đa dạng, phong phú.	CT6	0,698	0,860
		Các hoạt động đào tạo kỹ năng mềm rất đa dạng, hữu ích.	CT7	0,736	0,854
4	Công tác sinh viên, quản lý đào tạo và hỗ trợ SV (QL) $\alpha = 0,900$	Công tác quản lý điểm, giải đáp thắc mắc về điểm thi, điểm phúc khảo được thực hiện rất nghiêm túc, giải quyết kịp thời.	QL1	0,740	0,881
		Hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp đáp ứng cho nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của sinh viên.	QL2	0,727	0,883
		Các thông tin về chương trình học và kế hoạch học được cập nhật thường xuyên.	QL3	0,781	0,874
		Quy trình đánh giá kết quả điểm rèn luyện rõ ràng, minh bạch.	QL4	0,716	0,885
		Giải quyết chế độ chính sách (miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội...), chế độ học bổng được thực hiện đúng quy định.	QL5	0,742	0,881
		Công tác nội trú, ngoại trú được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.	QL6	0,666	0,892

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Mã biến	Tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation)	Hệ số Cron-bach Alpha
5	Môi trường công nghệ (CN) $\alpha = 0,849$	Bạn nắm bắt tốt xu hướng phát triển ngành nghề.	CN1	0,542	0,841
		Bạn biết kỹ năng cần thiết cho ngành mà bạn đang theo học.	CN2	0,653	0,820
		Bạn biết các tiêu chuẩn cần thiết cho ngành mà bạn đang theo học.	CN3	0,710	0,809
		Có thể tiếp cận sự đa dạng về tài liệu tham khảo và nguồn học liệu mở trên mạng internet.	CN4	0,656	0,820
		Sự phát triển của AI (trí tuệ nhân tạo) tạo áp lực cho bạn cần nỗ lực hơn.	CN5	0,575	0,837
		Sự bùng nổ của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cho bạn hứng thú và cơ hội để bứt phá trong học tập.	CN6	0,673	0,816
6	Yếu tố xã hội (XH) $\alpha = 0,800$	Môi trường xã hội hiện nay giúp bạn có những ý tưởng khởi nghiệp và biết mình phải học thật tốt những gì để chuẩn bị cho tương lai.	XH1	0,599	0,757
		Mạng xã hội giúp bạn có nhiều mối quan hệ xã hội, chia sẻ kinh nghiệm học tập, nghiên cứu và tạo môi trường tương tác tích cực trong sinh viên.	XH2	0,688	0,712
		Đi làm thêm giúp bạn tích lũy kinh nghiệm làm việc và gia tăng các mối tương tác xã hội.	XH3	0,548	0,783
		Sự đòi hỏi ngày càng cao của xã hội về trình độ, năng lực, kỹ năng,... nhằm đáp ứng yêu cầu công việc.	XH4	0,623	0,746
7	Động lực học tập $\alpha = 0,865$	Bạn dành rất nhiều thời gian cho việc học ở đại học.	DL1	0,686	0,839
		Đầu tư vào chương trình học này là ưu tiên số một của bạn.	DL2	0,713	0,829
		Bạn học hết mình trong chương trình học mà bạn đang theo học.	DL3	0,736	0,820
		Nhìn chung, động lực học tập của bạn đối với chương trình học ở bậc đại học là rất cao.	DL4	0,725	0,824

*Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của nhóm tác giả.*

Các biến này sẽ được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về tương quan biến - tổng đều  $> 0,3$ , hệ số Cronbach  $\alpha$ : thấp nhất là 0,800 (thang đo Yếu tố xã hội) và cao nhất là 0,938 (thang đo Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy).

### 3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sử dụng phương pháp Principal Components với phép xoay Varimax với hệ số tải nhân tố (Factor loadings) được yêu cầu có giá trị từ 0,5 trở lên, cho 38 biến quan sát đo lường cho 5 biến độc lập đưa vào phân tích EFA. Kết quả phân tích cho thấy có 5 nhân tố được trích rút tại eigenvalue là  $1,240 > 1$  và phương sai trích được là  $62,126\% > 50\%$ , và chỉ số KMO là 0,955.

Theo kết quả của ma trận xoay, chỉ có 1 quan sát CT3 đã bị loại do chưa đạt yêu cầu khi có trọng số tải nhân tố lớn hơn mức yêu cầu tối thiểu là 0,5 (Bảng 3). Bên cạnh đó, các quan sát từ CN1 cho tới CN6 và XH1 cho XH4 đều được xếp vào cùng một nhóm. Bởi vậy, hai nhân tố “Môi trường công nghệ” và “Yếu tố xã hội” được xếp chung với nhau vào một nhân tố, có tên mới là “Yếu tố xã hội và môi trường công nghệ”.

Hai giả thuyết cuối (H5 và H6) sẽ được gom lại thành một, và được viết lại như sau: Giả thuyết H5: Yếu tố xã hội và môi trường công nghệ có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

### 3.3. Phân tích tương quan và phân tích hồi quy

Kết quả phân tích tương quan cho thấy hầu hết các biến độc lập đều có mối tương quan với biến phụ thuộc. Biến có tương quan mạnh nhất và yếu



nhất với Động lực học tập của sinh viên lần lượt là Yếu tố xã hội và môi trường công nghệ (0,595) và Môi trường học tập (0,418).

Kiểm định giả thuyết mô hình hồi quy giữa các biến độc lập cho ra kết quả: giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh là 0,409,

nghĩa là các nhân tố trong mô hình giải thích được 40,9% về động lực học tập của sinh viên. Phân tích phương sai ANOVA có trị số thống kê F: 97,839 với mức ý nghĩa Sig.: 0,000 là rất nhỏ cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu phân tích.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố các biến độc lập

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
GV6	0,745				
GV2	0,741				
GV3	0,728				
GV10	0,714				
GV5	0,714				
GV4	0,694				
GV9	0,682				
GV7	0,679				
GV1	0,678				
GV8	0,673				
CN6		0,714			
XH2		0,697			
CN4		0,674			
XH1		0,671			
XH4		0,664			
CN3		0,647			
CN5		0,636			
CN2		0,616			
CN1		0,588			
XH3		0,570			
CT6			0,784		
CT7			0,763		
CT4			0,756		
CT1			0,576		
CT5			0,566		
CT2			0,564		
CT3					
MT4				0,764	
MT1				0,717	
MT2				0,712	
MT3				0,710	
MT5				0,695	
QL6					0,721
QL3					0,646
QL1					0,632
QL2					0,612
QL5					0,591
QL4					0,579

**Bảng 4. Kết quả hồi quy**

Mô hình B	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Đa cộng tuyến	
	Sai số chuẩn	Beta				Tolerance	VIF
(Constant)	0,563	0,151		3,736	0,000		
MT	0,051	0,038	0,053	1,366	0,172	0,568	1,761
GV	0,098	0,045	0,095	2,171	0,030	0,442	2,262
CT	0,182	0,042	0,187	4,357	0,000	0,460	2,174
QL	0,060	0,047	0,060	1,264	0,207	0,374	2,673
XH	0,429	0,050	0,361	8,651	0,000	0,485	2,063

Biến phụ thuộc: DL; R<sup>2</sup> hiệu chỉnh: 0,409; Thống kê F: 97,839; Mức ý nghĩa Sig.: 0,000

*Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của nhóm tác giả.*

Biến MT và QL có giá trị Sig. kiểm định lần lượt bằng 0,172 và 0,207 đều > 0,05 do đó hai biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy, hay nói cách khác, hai biến MT và QL chưa giải thích được sự tác động lên biến phụ thuộc DL. Các biến còn lại gồm GV, CT, XH đều có Sig. kiểm định nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, giải thích được sự tác động cùng chiều lên biến phụ thuộc HL. Động lực học tập của sinh viên tăng hoặc giảm nếu tăng hoặc giảm các nhân tố tác động. Trong đó, nhân tố tác động mạnh nhất là nhân tố “Yếu tố xã hội và môi trường công nghệ”, theo sau đó là nhân tố “Chương trình đào tạo”, nhân tố tác động yếu nhất là “Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy” (Bảng 4).

Tất cả các hệ số VIF có giá trị xấp xỉ 2, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không nghiêm trọng, nên chưa cần phương án khắc phục.

### 3.4. Kiểm định sự khác biệt

Nghiên cứu động lực học tập của sinh viên dựa trên các đặc điểm cá nhân cụ thể như: giới tính, khoa, năm học bằng kiểm định ONE WAY ANOVA, cho thấy: (1) Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về động lực học tập của sinh viên theo giới tính và số năm theo học; (2) Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về động lực học tập của sinh viên theo khoa.

### 3.5. Bàn luận

#### 3.5.1. Yếu tố xã hội và môi trường công nghệ

Yếu tố “xã hội và môi trường công nghệ” là nhân tố được đánh giá cao, có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên khoa Kinh tế, Kế toán – tài chính và Du lịch của trường Đại học Nha Trang. Môi trường công nghệ hiện nay giúp sinh viên có được sự đa dạng trong việc tiếp cận tài liệu tham khảo và nguồn học cũng như các thông tin để lựa chọn ngành học. Bên cạnh đó, cùng với

các yếu tố xã hội, sẽ tạo định hướng và áp lực cho việc học của sinh viên. Bởi vậy Nhà trường nên quan tâm đến việc (1) Đầu tư quảng bá thông tin một cách chuyên nghiệp về các ngành học trên mạng xã hội, trên các kênh online. Theo đó, cung cấp cho sinh viên các yêu cầu về kỹ năng và các tiêu chuẩn cần thiết cho ngành giúp họ chủ động chuẩn bị cho tương lai ra trường; (2) Cải thiện hệ thống thư viện theo hướng phát triển nguồn tài liệu tham khảo số đa dạng về hình thức như sách, bài giảng video giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận cũng như giúp tăng sự hứng thú cho việc học; (3) Thành lập các Câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng đáp ứng chuyên ngành đào tạo; (4) Mở trang Facebook giới thiệu việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo cho sinh viên, giúp sinh viên có thể tích lũy kinh nghiệm làm việc cho công việc sau này.

#### 3.5.2. Chương trình đào tạo

Đây là nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến động lực học tập của sinh viên. Thời gian qua, Nhà trường đã và đang không ngừng đầu tư và nỗ lực hoàn thiện chương trình đào tạo cho tất cả các ngành.

Chương trình đào tạo, ngoài việc ghi nhận các ý kiến của các giảng viên phụ trách môn học, cần được xây dựng dựa trên sự tham khảo thông tin từ các chương trình đào tạo của các trường Đại học uy tín trong và ngoài nước. Có thể xem việc học hỏi này tương tự như những cơ hội giúp người đi sau có thể bắt kịp người đi trước. Thêm vào đó, cần phải quan tâm đến ý kiến đánh giá chương trình đào tạo từ các cựu sinh viên, giúp sàng lọc những yếu điểm và cập nhật chương trình cho phù hợp với bối cảnh mới. Không những thế, việc xây dựng chương trình đào tạo rất cần đến sự tham khảo ý kiến của những nhà tuyển dụng để giúp việc học của sinh viên thực sự hữu ích cho công việc sau này của họ. Với những chương trình có

nội dung thiết thực như vậy, người học sẽ thấy sự hữu ích của việc học, sự cần thiết phải trang bị những kiến thức đáp ứng các nhu cầu công việc trong tương lai.

Bên cạnh đó, với trình độ công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự phát triển AI hiện nay, chương trình đào tạo cần quan tâm đến việc giới thiệu các phần mềm giúp sinh viên có khả năng thích ứng nhanh trong điều kiện bối cảnh hiện nay. Không những thế, việc quan tâm đến các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế, đào tạo kỹ năng mềm cũng rất quan trọng, giúp sinh viên giải tỏa những căng thẳng trong việc học.

Một chương trình đào tạo tốt, phù hợp nhu cầu thiết thực với công việc trong tương lai nếu được thông tin đến sinh viên, giúp họ nhận thức đúng giá trị của chương trình đào tạo, sẽ góp phần gia tăng động lực học tập của sinh viên một cách đáng kể.

### 3.5.3. *Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy*

Đa số câu trả lời đều đánh giá tương đối cao về chất lượng và phương pháp giảng dạy của giảng viên trong trường. Tuy nhiên, so với các nhân tố xã hội và môi trường công nghệ và chương trình đào tạo, tác động của yếu tố này có mức ảnh hưởng thấp nhất tới động lực học tập của sinh viên. Bởi vậy, rất cần có sự cải thiện hơn nữa về chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy và sự truyền cảm hứng việc học của đội ngũ giảng viên vào người học.

Việc truyền cảm hứng học tập cho sinh viên, không phải là việc tập trung vào các bài giảng răn dạy đạo đức, mà phải hướng đến những câu hỏi mở liên quan đến môn học tạo sự tò mò đầy hứng thú cho người học, giảng viên hướng dẫn sinh viên tìm tài liệu tham khảo, dẫn dắt sinh viên tìm hiểu và giúp họ trả lời các câu hỏi một cách thỏa đáng. Các slide bài giảng không nên chỉ toàn chữ với chữ mà cần kết hợp với các hình ảnh hay video minh họa làm sinh động hơn các vấn đề trình bày. Bên cạnh đó, giảng viên nên gợi mở, tạo điều kiện để sinh

viên chủ động đưa ra câu hỏi nhằm khuyến khích tranh luận, khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo của sinh viên và cải thiện chất lượng các hoạt động nhóm... Việc cho điểm nhóm thuyết trình cần dựa trên những nguyên tắc cụ thể, rõ ràng thể hiện sự công bằng và minh bạch. Điều này sẽ giúp sinh viên được đánh giá công bằng hơn và nỗ lực hơn trong các hoạt động nhóm.

Về việc hoàn thiện chất lượng và phương pháp giảng dạy, trước hết, giảng viên cần thực sự nghiêm túc lắng nghe các nhận xét góp ý từ các đồng nghiệp tham gia dự giờ và các sinh viên trong lớp, nên xem những dữ liệu này là cơ sở để phát huy/hoàn thiện năng lực và phương pháp giảng dạy. Để những nhận xét này có ý nghĩa thiết thực, Nhà trường cần phải tinh lọc lại bản câu hỏi lấy ý kiến của sinh viên sao cho phù hợp với từng đối tượng nhận xét. Tiếp đến, Nhà trường nên tổ chức các lớp học nâng cao tư duy đổi mới sáng tạo và truyền cảm hứng trong giảng dạy, có chính sách động viên khen ngợi kịp thời các giảng viên đã tham gia các đề tài, hội thảo nghiên cứu khoa học và viết báo, đặc biệt là các bài báo Quốc tế.

## 4. KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp, xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê và chỉ ra 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên các khoa Kinh tế, Kế toán – Tài chính và Du lịch của trường Đại học Nha Trang, gồm (1) Yếu tố “xã hội và môi trường công nghệ”; (2) Yếu tố “Chương trình đào tạo”; (3) Yếu tố “Chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy”. Hai nhân tố “Môi trường học tập” và “Công tác sinh viên, quản lý đào tạo và hỗ trợ SV” không có ý nghĩa thống kê.

Nghiên cứu đã đề xuất các hàm ý quản trị cho Nhà trường trong việc cải tiến, hoàn thiện ba nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, gồm yếu tố xã hội và môi trường công nghệ; chương trình đào tạo; và chất lượng giảng viên và phương pháp giảng dạy, giúp gia tăng động lực học tập của sinh viên.



# STUDENTS LEARNING MOTIVATION IN THE CONTEXT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY REVOLUTION 4.0: THE CASE OF NHA TRANG UNIVERSITY

Phan Thi Xuan Huong<sup>1</sup>, Nguyen Van Ngoc<sup>1</sup>

Received Date: 04/11/2022; Revised Date: 08/02/2023; Accepted for Publication: 31/5/2023

## SUMMARY

This article identifies the factors that affect the learning motivation of students of the Faculty of Economics, Accounting - Finance and Tourism, Nha Trang University, in the context of Science and Technology Revolution 4.0. The study used qualitative and quantitative methods with analytical techniques such as descriptive statistics, Cronbach's alpha reliability coefficient, and exploratory factor analysis (EFA), multivariate regression, one-factor ANOVA. The analysis results of 701 survey samples show that there are 3/5 factors that have a statistically significant influence on student learning motivation, including: quality of teachers and teaching methods, and training programs, social factors and technological environment. Based on analysis results, the research has proposed solutions to improve learning motivation for students.

**Keywords:** Students, learning motivation, Nha Trang University.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ* 46, pp. 107-115.
- Lê Thị Bình và Nguyễn Minh Ngọc (2018). Các nhân tố ảnh hưởng tới động lực học tập của sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* 691(15), pp. 98-101.
- Lưu Chí Danh và cộng sự (2021). Các nhân tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên. *Tạp chí Công thương*. Số 19.
- Ngô Đình Tâm (2018). Các nhân tố tác động tới động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 670(24), pp. 48-51
- Nguyễn Đình Thọ (2013). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Hồ Chí Minh: NXB Lao động - xã hội.
- Phan Thị Phương Nam và cộng sự (2018). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khoa học Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, 31, 39-45.

### Tài liệu tiếng nước ngoài

- Bomia L., Beluzo L., Demeester D., Elander K., Johnson M. và Sheldon B. (1997). The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation (pp. 1-28). Opinion Papers.
- Durbin, A.J. (2008). Human Relations for Career and Personal Success. Upper Saddle River, N.J.: Pearson Education, Inc.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). Multivariate data analysis(5th ed.). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Yamane, T. (1967). Statistics: An introductory analysis (2nd ed.). New York: Harper and Row.

<sup>1</sup>Faculty of Economics, Nha Trang University;

Corresponding author: Phan Thi Xuan Huong; Tel:0909367304; Email: huongptx@ntu.edu.vn.